

TẬP ĐOÀN
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015.

Số: 33 /TST-KTTKTC
V/v: Công bố thông tin về BCTC
Quý IV/2014.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**


1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 043 7366 984 Fax: 043 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý IV/2014 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 20/01/2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Sỹ Kiên

Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong KQKD quý IV năm 2014 trên 10% so với cùng kỳ năm trước

* Trong quý IV năm 2014 Công ty TST lãi sau thuế là 2.746.687.888 đồng, tăng lãi 870.295.553 đồng so với KQKD của quý IV năm 2013, tăng tương đương 46,4% là do những nguyên nhân sau:

1. Doanh thu của Công ty TST trong quý IV năm 2014 tăng 37,3% so với cùng kỳ năm 2013 nhưng trong đó doanh thu Bán hàng lại giảm tới -86,8% (đây lại là một thuận lợi cho HĐ SXKD của Công ty vì thực chất lợi nhuận từ dịch vụ bán hàng rất thấp), doanh thu Bảo dưỡng giảm -78.0 %, doanh thu Xây lắp - Lắp đặt giảm -38,5%, đồng thời doanh thu Sửa chữa tăng 9,7%, doanh thu khác tăng 18,2%, tình hình ghi nhận Doanh thu trong quý IV năm 2014 được cải thiện là do trong thời gian này công ty TST có thêm nguồn doanh thu mới từ dịch vụ Tối ưu hóa, nhưng do cùng kỳ năm 2013 chưa có dịch vụ này nên không thể làm công tác phân tích được. Trong khi đó giá vốn của Công ty TST trong quý IV năm 2014 lại tăng lên đến 75.9% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó giá vốn bán hàng giảm -88.7%, giá vốn Bảo dưỡng giảm -74.2%, giá vốn Xây lắp-Lắp đặt tăng 27.9%, giá vốn dịch vụ khác giảm 33.9% so với cùng kỳ năm trước, riêng giá vốn dịch vụ Tối ưu hóa do năm ngoái chưa phát sinh nên không phân tích được. Từ thay đổi này của các chỉ tiêu Doanh thu và Giá vốn đã làm cho công ty TST có khoản lãi gộp trong quý IV năm 2014 là 5.169.847.112 đồng, giảm -19,5% so với cùng kỳ năm trước.

2. Doanh thu tài chính của công ty quý IV năm 2014 giảm tới -26,6% so với cùng kỳ năm do kỳ này công ty TST không có nhiều các khoản lãi từ tài khoản tiền gửi Ngân hàng. Chỉ tiêu chi phí tài chính đặc biệt giảm tới -97,4% vì công ty TST gần như không có các khoản vay mới nào từ ngân hàng trong kỳ này.

3. Chi phí bán hàng của công ty TST quý IV năm 2014 giảm đến -137.5% so với quý IV năm 2013 vì công ty đã cơ cấu lại các khoản phát sinh liên quan đến hàng ủy thác sang tài khoản giá vốn hàng ủy thác.

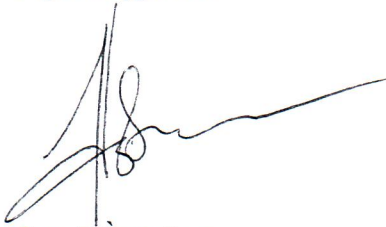
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty quý IV năm 2014 tăng 40,1 % so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do chi phí lương quản lý tăng lên bởi cơ cấu doanh thu (giảm hàng thương mại, thêm tối ưu hóa) và tăng % CP lương tại dịch vụ khác (cho thuê tài sản, thiết bị) đã được HĐQT phê duyệt.

5. Thu khác quý IV năm 2014 tăng 11,4% chủ yếu do công ty đã hoàn nhập những khoản trích giá vốn những năm trước nhưng không dung đến nữa, trong khi đó chi khác lại giảm đến -100,8% do không có thu gì nhiều cả. Các khoản mục thu, chi khác làm công ty TST có khoản lãi/(lỗ) khác tăng 200.7% so với cùng kỳ năm ngoái.

→ Tóm lại so với cùng kỳ năm trước trong quý IV năm 2014 doanh thu của Công ty TST tăng 37,3%, giá vốn cũng tăng tương đương đến 75.9%, doanh thu tài chính giảm -26.6%, chi phí tài chính giảm -97,4%, chi phí bán hàng giảm -137,5%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 40.1%, lợi nhuận khác tăng 200.7% ... đã làm cho Công ty TST có lãi 2.746.687.888 đồng, tăng lãi 870.295.553 đồng so với KQKD của quý IV năm 2013, tăng tương đương 46,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Son Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc

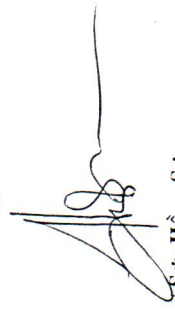


Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21,789,593,355	15,866,846,259	55,303,204,993	53,635,394,861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	54,545,455	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21,789,593,355	15,866,846,259	55,248,659,538	53,635,394,861
4. Giá vốn hàng bán	11		16,619,746,243	9,446,798,945	44,251,652,406	42,252,076,815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,169,847,112	6,420,047,314	10,997,007,132	11,383,318,046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		189,760,734	256,490,770	290,043,104	284,731,239
7. Chi phí tài chính	22		16,352,382	635,802,233	40,804,387,00	1,565,489,488
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,080,050	8,060,932	36,508,535	915,228,935
8. Chi phí bán hàng	24		(399,156,317)	1,063,605,536	530,970,830	1,267,949,227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,789,616,230	2,705,122,593	8,671,924,404	7,758,792,370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1,952,795,551	2,272,007,722	2,043,350,615	1,075,818,200
11. Thu nhập khác	31		784,550,355	703,992,660	1,304,660,418	3,528,643,771
12. Chi phí khác	32		(9,341,982)	1,099,608,047	118,475,312	1,984,782,382
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		793,892,337	(395,615,387)	1,186,185,106	1,543,861,389
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,746,687,888	1,876,392,335	3,229,535,721	2,619,679,589
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế (thu nhập doanh nghiệp) (60=50-51-52)	60		2,746,687,888	1,876,392,335	3,229,535,721	2,619,679,589
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		572	391	673	546

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

01013347673

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2015



Phan Sỹ Kiên

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75,771,299,826	78,293,466,240
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,294,292,335	5,984,388,367
1.	Tiền	111		5,294,292,335	5,984,388,367
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		52,265,163,114	47,309,672,363
1.	Phải thu khách hàng	131		38,759,175,135	35,664,872,642
2.	Trả trước cho người bán	132		938,199,105	140,324,214
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135		20,766,075,785	15,867,370,758
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8,198,286,911)	(4,362,895,251)
IV.	Hàng tồn kho	140		4,958,231,822	12,415,096,195
1.	Hàng tồn kho	141		4,958,231,822	12,415,096,195
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13,253,612,555	12,584,309,315
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76,996,507	116,122,416
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,779,425	7,779,425
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		303,529,539	404,533,557
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		12,865,307,084	12,055,873,917
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,985,252,196	62,898,896,105
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		26,832,090,128	25,894,439,849
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		3,783,949,584	4,299,160,395
	- Nguyên giá	222		41,370,816,956	42,392,381,815
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37,586,867,372)	(38,093,221,420)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
	Tài sản cố định vô hình	227		19,994,237,818	19,708,692,363
	- Nguyên giá	228		20,154,237,818	19,765,835,221
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(160,000,000)	(57,142,858)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3,053,902,726	1,886,587,091
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34,979,095,719	35,171,095,719
1.	Đầu tư vào công ty con	251		15,300,000,000	15,300,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,140,000,000	14,140,000,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		5,890,000,000	6,082,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(350,904,281)	(350,904,281)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1,174,066,349	1,833,360,537
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		591,887,115	1,741,255,537
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		582,179,234	92,105,000
VI.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		138,756,552,022	141,192,362,345
NGUỒN VỐN				138,756,552,022	141,192,362,345
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		51,669,340,185	53,748,466,111
I.	Nợ ngắn hạn	310		51,154,794,730	53,528,466,111
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312		10,574,967,812	10,999,595,796
3.	Người mua trả tiền trước	313		1,046,654,947	954,977,834
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,465,392,982	2,354,718,677
5.	Phải trả người lao động	315		3,349,747,910	4,021,370,848
6.	Chi phí phải trả	316		12,605,166,513	8,125,860,099
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		21,112,864,566	27,071,942,857
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			-
II.	Nợ dài hạn	330		514,545,455	220,000,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		220,000,000	220,000,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		294,545,455	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	339			-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87,087,211,837	87,443,896,234
I.	Vốn chủ sở hữu	410		87,087,211,837	87,443,896,234
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		49,699,560,000	49,699,560,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		7,712,119,201	7,712,119,201
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,897,950,093	1,897,950,093
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,019,680,334	36,614,084
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(21,242,097,791)	(19,902,347,144)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-

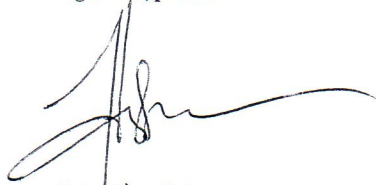
Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		138,756,552,022	141,192,362,345
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG					
1.	Tài sản thuê ngoài	01			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4.	Nợ khó đòi đã sử lý	04			
5.	Ngoại tệ các loại	05			
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người Lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc



Sơn Hồng Sơn



Trần Trung Hiếu



Phan Sỹ Kiên

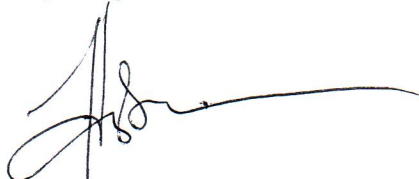
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ IV

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,229,535,721	2,619,679,589
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		403,496,906	1,697,291,806
- Các khoản dự phòng	03		(3,835,391,660)	(36,318,521)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(192,000,000)	(1,211,493,181)
- Chi phí lãi vay	06		36,508,535	915,228,935
- Thu nhập từ lãi tiền gửi	07		(14,402,457)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu				
3 động	08		(372,252,955)	3,984,388,628
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,504,955,436	14,957,090,913
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,456,864,373)	636,732,633
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1,620,284,192	(2,061,860,525)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,188,494,331)	(383,709,915)
Tiền lãi vay đã trả	13		(36,508,535)	(915,228,935)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(412,882,186)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	220,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,072,018,232)	(1,645,914,660)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(898,798)	14,378,615,953
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2,039,589,090)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		534,153,373	1,038,693,181
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		206,402,457	1,716,068,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		740,555,830	715,172,091
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(17,910,947,745)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		(49,561,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49,561,000)	(17,910,947,745)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		690,096,032	(2,817,159,701)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5,294,292,335	8,111,452,036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5,984,388,367	5,294,292,335

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Tổng giám đốc

Phan Sỹ Kiên

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty;
- ▶ Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện tử, tin học;
- ▶ Xây dựng các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- ▶ Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo qui định hiện hành;
- ▶ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; và
- ▶ Mua bán cáp quang, cáp đồng, cáp điện và vật tư, thiết kế viễn thông, tin học, truyền hình.

Công ty có trụ sở chính tại số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh, xí nghiệp tại các địa chỉ như sau:

<i>Tên chi nhánh/Xí nghiệp</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Xây lắp số 1	04 Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị	04 Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	Lô 15A 63, đường Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	113 Tân Vĩnh, phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 137 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 144 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.4.1 *Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng*

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh số 5 - Chính sách kế toán áp dụng.

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với các Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế hoặc các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2014

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung trên máy vi tính để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4.2 Thay đổi chính sách Kế toán

Áp dụng quy định mới

Thông tư 180/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc thanh toán và hạch toán trợ cấp mất việc làm, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 180 thay thế Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ trợ cấp mất việc làm tại các doanh nghiệp.

Theo Thông tư 180, số dư còn lại của quỹ trợ cấp mất việc làm cuối năm 2012 sẽ được ghi nhận là thu nhập khác trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thông tư 179/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc ghi nhận, đo lường và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho báo cáo tài chính riêng của Công ty cho các năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 179 thay thế Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông tư 179, Công ty sử dụng tỷ giá 20.810 đồng/ đô la Mỹ và tỷ giá 2.659 đồng/ đô la Hồng Kông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là tỷ giá trung bình của các ngân hàng thương mại mà Công ty có giao dịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2014

► 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2014

3.7 **Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2014

3.11 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phân lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng bên quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh dựa vào mức độ hoàn thành công việc khi có thể xác định được kết quả một cách chắc chắn. Nếu không thể xác định được kết quả một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Chi phí hợp đồng xây dựng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho hoạt động xây dựng hoặc chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này.

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỷ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng bao gồm chi phí mua hàng trực tiếp.

Giá vốn cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phát sinh trực tiếp cho từng hợp đồng dịch vụ được trích vào giá vốn dựa theo tỷ lệ doanh thu cung cấp dịch vụ được Hội đồng Quản trị phê duyệt hàng năm cho từng loại dịch vụ. Chi phí sản xuất chung cho bộ phận quản lý của các xí nghiệp và chi nhánh được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phát sinh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2014

3.16 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3.18 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản đó khi phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

3.19 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thanh toán các nghĩa vụ hiện tại có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế của Công ty mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trọng quá khứ làm nảy sinh các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ kỳ vọng. Các khoản dự phòng cho những khoản lỗ trong tương lai thì không được ghi nhận.

Các khoản dự phòng được ước tính, dựa trên những bằng chứng đáng tin cậy sẵn có tại ngày kết thúc niên độ kế toán, cho khoản chi phí cần thiết để để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Việc ước tính bao gồm việc xem xét những rủi ro và các yếu tố không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Khi có các nghĩa vụ tương tự nhau, khả năng yêu cầu thanh toán được xác định bằng cách xem xét cả nhóm nghĩa vụ đó. Giá trị của các khoản dự phòng dài hạn sẽ được chiết khấu về giá trị hiện tại nếu mức ảnh hưởng về giá trị thời gian của đồng tiền là trọng yếu.

Tất cả các khoản dự phòng được xem xét lại tại ngày kết thúc niên độ và được điều chỉnh theo ước tính hiện tại tốt nhất của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Công ty không ghi nhận nợ tiềm tàng nhưng thuyết minh sự tồn tại của nợ tiềm tàng trên các báo cáo tài chính. Nợ tiềm tàng là nghĩa vụ nợ có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của nghĩa vụ nợ này sẽ chỉ được xác nhận bởi khả năng xảy ra hoặc không xảy ra của một hoặc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2014

nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được hoặc phát sinh từ nghĩa vụ nợ hiện tại chưa được ghi nhận vì không chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Trong một số trường hợp, nợ tiềm tàng cũng phát sinh khi nghĩa vụ nợ đó không thể được ghi nhận do giá trị của nó không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản tiềm tàng là tài sản có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của tài sản này chỉ được xác nhận bởi khả năng hay xảy ra hoặc không hay xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà Công ty không kiểm soát được. Công ty không ghi nhận tài sản tiềm tàng song thuyết minh sự tồn tại của chúng khi sự tăng lên về lợi ích kinh tế, mặc dù không hiển nhiên, song tương đối chắc chắn

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	134.033.731	141.633.976
Tiền gửi ngân hàng	5.850.354.636	5.152.658.359
	5.850.354.636	5.294.292.335

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	35.664.872.642	38.759.175.135
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	-	-
	35.664.872.642	38.759.175.135
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.362.895.251)	(8.198.286.911)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	(8.198.286.911)	(8.198.286.911)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(461.100.573)	-
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	4.296.492.233	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	(4.362.895.251)	(8.198.286.911)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2014

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	33.232.000	33.232.000
Phải thu BHXH, Y tế	250.209.147	-
Phải thu CBCNV	2.195.768.440	4.137.590.797
Phải thu cho công ty con vay để bảo BL dự thầu	-	160.000.000
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.538.312.837	5.538.312.837
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	1.221.413.067	1.834.823.292
Phải thu Tập đoàn VNPT	42.058.434	4.329.251.164
Phải thu Công trình từ đơn vị trực thuộc	1.788.516.558	-
Phải thu Công trình từ CBCNV	1.933.564.779	-
Phải thu thuế nhập khẩu ủy thác	671.572.200	1.697.092.670
Phải thu khác	2.192.723.296	3.035.773.025
	15.867.370.758	20.766.075.785

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.082.314.173	2.765.790.167
Công cụ, dụng cụ	89.087.600	10.567.600
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.203.086.272	2.141.265.905
Hàng hóa	40.608.150	40.608.150
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	12.415.096.195	4.958.231.822

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	136.167.801	136.167.801
Tạm ứng cho nhân viên thực hiện công trình	11.640.844.018	11.493.041.276
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	278.862.098	1.236.098.007
	12.055.873.917	12.865.307.084

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2014

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.848.400.004	21.378.661.039	7.343.322.383	800.433.530	41.370.816.956
- Tăng trong kỳ			2.012.680.000		2.012.680.000
<i>Mua trong năm</i>			2.012.680.000		2.012.680.000
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>					
- Giảm trong kỳ			(991.115.141)		(991.115.141)
Số dư cuối kỳ	11.848.400.004	21.378.661.039	8.364.887.242	800.433.530	42.392.381.815
Trong đó:					
- <i>Đã khấu hao hết</i>					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	8.420.009.496	21.023.101.963	7.343.322.383	800.433.530	37.586.867.372
- Khấu hao trong năm	961.753.226	321.114.631	201.268.000		14.97.469.189
- Giảm trong kỳ			(991.115.141)		(991.115.141)
Số dư cuối kỳ	9381762722	2.1344.216.594	6.553.475.242	813.766.862	38.093.221.420
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.428.390.508	355.559.076	-	-	3.783.949.584
Số dư cuối kỳ	2.466.637.282	34.444.445	1.811.412.000	(13.333.332)	4.299.160.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2014

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	160.000.000	20.154.237.818
- Mua trong năm			
- Giảm trong năm	(285.545.455)	(102.857.142)	(388.402.597)
Số dư cuối năm	<u>19.708.692.363</u>	<u>57.142.858</u>	<u>19.765.835.221</u>
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm			
- Tăng trong năm		160.000.000	160.000.000
- Giảm trong năm		(102.857.142)	(102.857.142)
Số dư cuối năm		<u>57.142.858</u>	<u>57.142.858</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>19.994.237.818</u>	-	<u>19.994.237.818</u>
Số dư cuối năm	<u>19.708.692.363</u>	-	<u>19.708.692.363</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty con	15.300.000.000	15.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	14.140.000.000	14.140.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.082.000.000	5.890.000.000
Dự phòng giảm giá Đầu tư	(350.904.281)	(350.904.281)
	<u>35.171.095.719</u>	<u>34.979.095.719</u>

11.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam	15.300.000.000	15.300.000.000
	<u>15.300.000.000</u>	<u>15.300.000.000</u>

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC	14.140.000.000	14.140.000.000
	<u>14.140.000.000</u>	<u>14.140.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2014

11.3. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	<u>1.152.000.000</u>	<u>960.000.000</u>
	<u>6.082.000.000</u>	<u>5.890.000.000</u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>-</u>	<u>-</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	10.999.595.796	10.574.967.812
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>10.999.595.796</u>	<u>10.574.967.812</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	2.167.845.296	2.282.203.408
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.173.330)	(24.173.330)
Thuế thu nhập cá nhân	25.968.193	19.787.124
Các loại thuế khác	<u>(218.957.777)</u>	<u>(115.953.759)</u>
	<u>1.950.682.382</u>	<u>2.161.863.443</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2014

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí phải trả tại CN TP. Hồ Chí Minh	6.253.418.069	6.253.418.069
Chi phí trích trước giá vốn công trình	1.872.442.030	6.351.748.444
Các khoản khác	-	-
	8.125.860.099	12.605.166.513

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội và y tế, thất nghiệp	134.516.597	4.590.702
Kinh phí công đoàn	625.257.663	453.292.965
Phải trả nhân viên thực hiện công trình	21.147.572.196	12.705.081.687
Phải trả cổ tức	1.047.230.701	1.096.791.701
Phải trả khác tại CN TP. Hồ Chí Minh	1.990.198.309	1.990.198.309
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác	-	789.237.738
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.127.167.391	4.073.671.464
	27.071.942.857	21.112.864.566

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2014

17.1 - *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	7.712.119.201	1.897.950.093	811.189.838	(25.235.376.909)	82.885.442.223
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	2.619.679.589	2.619.679.589
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	208.490.496	(208.490.496)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đ/c thuế TNDN do các năm trước trích thừa	-	-	-	-	-	-	1.473.526.025	1.473.526.025
- Đ/chính tăng khác	-	-	-	-	-	-	108.564.000	108.564.000
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	7.712.119.201	1.897.950.093	1.019.680.334	(21.242.097.791)	87.087.211.837
Năm nay								
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	7.712.119.201	1.897.950.093	1.019.680.334	(21.242.097.791)	87.087.211.837
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	3.229.535.721	3.229.535.721
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.153.566.669)	(1.153.566.669)
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(847.351.948)	(847.351.948)
- Chi từ quỹ thuộc CSH	-	-	-	-	-	(983.066.250)	-	(983.066.250)
- Đ/c khác	-	-	-	-	-	111.133.543	-	111.133.543
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	7.712.119.201	1.897.950.093	36.614.084	(19.902.347.144)	(87.443.896.234)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho quý IV năm 2014

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND	
	Tổng số	Cổ phiếu	Cổ phiếu ưu	Tổng số	Cổ phiếu	Cổ phiếu ưu		
		thường	đãi		thường	đãi		
Vốn đầu tư của Nhà nước	15.749.910.000	15.749.910.000	-	15.749.910.000	15.749.910.000	-		
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000	-	32.250.090.000	32.250.090.000	-		
	48.000.000.000	48.000.000.000	-	48.000.000.000	48.000.000.000	-		

18. CỔ TỨC

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1.047.230.701	1.097.782.101
Cổ tức công bố trong kỳ		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(0.00)	(990.400)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	(611.000)
Cổ tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	(170.000)
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	-	(209.400)
Cổ tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý	1.047.230.701	1.096.791.701

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Tổng doanh thu	21.789.593.355	15.866.846.259
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	302.710.205	2.295.691.786
Doanh thu bảo dưỡng	880.605.699	3.995.347.156
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	4.602.769.751	7.489.573.828
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	636.573.119	580.343.949
Doanh thu Thiết kế	61.481.848	-
Doanh thu Tối ưu hóa	13.433.734.600	-
Doanh thu đo kiểm	-	(77.272.165)
Doanh thu khác	1.871.718.133	1.583.161.705
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	21.789.593.355	15.866.846.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho quý IV năm 2014

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý IV năm 2014</i>	<i>Quý IV năm 2013</i>
Cổ tức	192.000.000	172.800.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.966.726	6.248.219
Chênh lệch tỷ giá	(6.205.992)	77.442.551
	189.760.734	256.490.770

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý IV năm 2014</i>	<i>Quý IV năm 2013</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	244.952.766	2.163.221.064
Giá vốn bảo dưỡng	627.774.023	2.434.983.992
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	3.803.528.596	2.974.415.817
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	927.948.016	(708.920.410)
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	50.931.387	-
Giá vốn Tối ưu hóa	9.244.716.156	-
Giá vốn đo kiểm	-	(6.481.773)
Giá vốn khác	1.719.895.299	2.589.580.255
	16.619.746.243	9.446.798.945

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý IV năm 2014</i>	<i>Quý IV năm 2013</i>
Lãi tiền vay	15.080.050	8.060.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.272.332	276.837.020
Chi phí tài chính khác	-	350.904.281
	16.352.382	635.802.233

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý IV năm 2014</i>	<i>Quý IV năm 2013</i>
Chi phí nhân viên quản lý	4.161.629.046	2.273.715.602
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	37.368.181	96.802.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.038.985	(62.505.000)
Thuế, phí và lệ phí	36.986.726	7.550.000
Chi phí dự phòng	(3.835.391.660)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.305.890.627	138.030.415
Chi phí bằng tiền khác	1.963.094.325	251.529.485
	3.789.616.230	2.705.122.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho quý IV năm 2014

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.746.687.888	1.876.392.335
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	2.746.687.888	1.876.392.335
Lỗ chuyển sang cộng dồn đến đầu kỳ	<u>(20.759.249.958)</u>	<u>(23.358.984.574)</u>
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	<u>0</u>	<u>0</u>
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	0	0
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(24.173.330)	1.469.352.695
Thuế TNDN đ/c giảm trong kỳ theo biên bản của Thanh tra thuế Bộ Tài chính	0	1.493.526.025
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>(24.173.330)</u>	<u>(24.173.330)</u>



Trần Trung Hiếu
Trưởng phòng kế toán



Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2015